

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI



EVNTPC PHA LAI

Địa chỉ: phường Phả Lại – thị xã Chí Linh - tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 03203 881 126

Fax: 03203 881 388

Webside: www.ppc.evn.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Hải Dương, tháng 4 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1732/BC-PPC-KHVT

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại**

Tên giao dịch quốc tế: Pha Lai Thermal Power Joint-Stock Company

Tên viết tắt: **EVNTPC**

Mã chứng khoán: **PPC**

Địa chỉ: phường Phả Lại - thị xã Chí Linh - tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 03203 881 126; Fax: 03203 881 338

Website: <http://www.ppc.evn.vn>

Năm báo cáo: **2011**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại) được thành lập theo Quyết định số 22 ĐL/TCCB ngày 26/4/1982 của Bộ Điện lực là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Điện lực I.

Kể từ ngày 01 tháng 4 năm 1995 Nhà máy là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (theo Quyết định số 121NL/TCCB-LĐ ngày 04/3/1995 của Bộ Năng lượng), hạch toán phụ thuộc.

Ngày 30 tháng 3 năm 2005 Bộ Công Nghiệp có Quyết định số 16/2005/QĐ-BCN chuyển Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại, hạch toán độc lập - thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Ngày 18 tháng 5 năm 2005 Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có văn bản số 2436/CV-EVN-TCKT hướng dẫn bàn giao tài chính khi chuyển các nhà máy điện thành Công ty hạch toán độc lập, Công ty TNHH một thành viên, theo đó Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại chính thức chuyển sang hạch toán độc lập từ ngày 01/7/2005.

Thực hiện Quyết định số 3537/QĐ-TCCB ngày 31/12/2004 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa, Công ty Nhiệt điện Phả Lại đã hoàn thành công tác cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần 0800296853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26/01/2006; đăng ký thay đổi lần 4: ngày 24/8/2011.

CÁC SỰ KIỆN CHÍNH

Năm	Sự kiện kiện
1982	Thành lập Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại theo quyết định của Bộ Điện lực, trực thuộc Công ty Điện lực I.
1983	Tổ máy số 1 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1984	Tổ máy số 2 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1985	Tổ máy số 3 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1986	Tổ máy số 4 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1995	Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam
2001	Tổ máy số 5 (dây chuyền II) được đưa vào vận hành
2002	Tổ máy số 6 (dây chuyền II) được đưa vào vận hành
2005	Bộ Công nghiệp quyết định chuyển Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại
2005	Bộ Công nghiệp có quyết định về việc chuyển Công ty Nhiệt điện Phả Lại thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
26/1/2006	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
13/3/2006	Bộ Công nghiệp đã có văn bản số 1294/BCN-TCCB đồng ý về chủ trương bán tiếp cổ phần Nhà nước.
15/5/2006	Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có quyết định số 12/QĐ-TTGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
19/5/2006	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được chính thức giao dịch trên TTGDCK Hà Nội
8/1/2007	TTGDCK Hà Nội có quyết định chấp thuận hủy đăng ký giao dịch tự nguyện cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại để chuyển sang niêm yết tại TTGDCK TP Hồ Chí Minh.
17/01/2007	UBCKNN có quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại tại TTGDCK TP Hồ Chí Minh.
26/01/2007	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được chính thức giao dịch trên TTGDCK TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;

- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ - nhiệt điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

3. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn - liên tục - kinh tế. Sản lượng điện sản xuất hàng năm đạt từ 6,0 tỷ kWh trở lên.
- Thực hiện tốt kế hoạch sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp thiết bị máy móc, nâng cao độ sẵn sàng của thiết bị đáp ứng nhu cầu điện năng của hệ thống điện quốc gia.
- Bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động trong Công ty.
- Tiếp tục duy trì khai thác bán xỉ, tro bay và thạch cao để góp phần cải tạo môi trường và nâng cao lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung.
- Tiếp tục đầu tư cải thiện môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, hướng tới sự phát triển bền vững.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tham gia đầu tư góp vốn xây dựng các nhà máy điện theo định hướng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Bộ Công thương.
- Đầu tư tài chính dài hạn và ngắn hạn để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn khấu hao cơ bản, lợi nhuận hàng năm để lại và các nguồn khác.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

a. Hoạt động sản xuất kinh doanh điện

Năm 2011, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn nhất kể từ khi cổ phần hóa. Mức độ lạm phát tăng cao, cùng với hiệu suất phát điện của các tổ máy thấp và suất sự cố vận hành tăng do một số năm trước Công ty đã phải duy trì vận hành cung cấp điện liên tục với công suất cao theo yêu cầu của hệ thống nên các thiết bị không được dừng để đại tu sửa chữa theo chu kỳ đã làm ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng điện của Công ty năm 2011. Sản lượng điện sản xuất

của Công ty năm 2011 đạt 5,426 triệu kWh đạt 100,57% kế hoạch năm; Sản lượng điện bán cho EVN: 4,249 triệu kWh đạt 101,06% so với kế hoạch năm.

b. Hoạt động tài chính

Trong năm 2011, Công ty đã đầu tư vào các sản phẩm tài chính có độ an toàn cao như gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng, đầu tư trái phiếu, ký các hợp đồng quản lý vốn với các tổ chức tài chính lớn trong nước với mức lãi suất cạnh tranh với các ngân hàng... Do vậy mặc dù ảnh hưởng khủng hoảng tài chính nhưng hoạt động tài chính của Công ty vẫn mang lại hiệu quả cao nếu không tính đến khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại.

Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính của Công ty năm 2011 đạt trên 450 tỷ đồng đạt cao nhất từ khi Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần đến nay.

Song sự mất giá của VNĐ so với USD và đặc biệt là việc JPY biến động tăng rất cao đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2011, Tỷ giá giữa ĐVN và JPY tiếp tục tăng cao (tăng 41,19 đồng so với cùng kỳ năm ngoái), chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ ngoại tệ là 1.261,92 tỷ đồng (trong đó: đã phân bổ vào chi phí năm 2011 là 544,20 tỷ đồng và chờ phân bổ 717,71 tỷ đồng) làm cho Công ty không có lợi nhuận.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

1. Lợi nhuận theo kế hoạch	254,03	tỷ đồng
2. Lợi nhuận thực hiện (trước thuế)	0	tỷ đồng
Trong đó:		
+ Lợi nhuận hoạt động SXKD điện	371,51	tỷ đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động SX khác	9,20	
+ Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	(382,55)	
+ Thu nhập khác	1,84	
3. Lợi nhuận thực hiện (sau thuế)	0	tỷ đồng
4. Tỷ suất lợi nhuận thực hiện/Kế hoạch	0%	

Với kết quả SXKD không thuận lợi như vậy, năm 2011 Công ty sẽ không thực hiện được việc chia cổ tức như kế hoạch của ĐH đồng cổ đông năm 2011 đã đề ra. Việc trích lập các quỹ phúc lợi và khen thưởng không thực hiện được do đó Công ty không có nguồn để khuyến khích động viên người lao động, đời sống và tâm lý của người lao động trong Công ty bị ảnh hưởng.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

3.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đến cuối năm 2011 là: 3.904,74 tỷ đồng, chi tiết như sau:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn 3.882,83 tỷ đồng và Đầu tư tài chính ngắn hạn khác: 21,91 tỷ đồng .

Năm 2011, Công ty đã tính toán và tận dụng tối đa nguồn vốn KHCB, khoản lợi nhuận không được chia cho các cổ đông từ việc miễn giảm thuế, để uỷ thác đầu tư qua các tổ chức tài chính, các ngân hàng có lãi suất huy động cao, đảm bảo an toàn mang lại hiệu quả cao hơn so với năm 2010. Công ty đánh giá đây là một kênh đầu tư tốt góp phần làm gia tăng giá trị cho Công ty. Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty năm 2011 là 459,83 tỷ đồng cao nhất từ trước đến nay.

3.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn tính đến 31/12/2011 cụ thể như sau: .

- Trong năm 2011, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 35% cổ phần của Công ty dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc (NPS) từ EVN chuyển sang và trở thành cổ đông lớn của NPS với tỷ lệ nắm giữ 50% vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị góp vốn là 27,476 tỷ đồng và chiếm đa số biểu quyết trong HĐQT của NPS.

- Dự án Nhiệt điện Hải Phòng 1&2: năm 2011 tiếp tục thực hiện tiếp hợp đồng góp vốn đến 31/12/2011 và đã thực hiện xong việc góp vốn với tổng mức đầu tư 21,49% trên tổng số vốn điều lệ tương ứng với số tiền: 1.193,456 tỷ đồng.

- Dự án Công ty cổ phần EVN Quốc tế: Công ty đã ký hợp đồng góp vốn với tổng mức đầu tư 10% vốn điều lệ tương đương với tổng số tiền là 240 tỷ đồng. Đến 31/11/2011, Công ty đã góp được 70,8 tỷ đồng tương ứng với 30% giá trị hợp đồng.

- Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam với giá trị vốn góp là 60 tỷ đồng (với tỷ lệ vốn góp 6% vốn điều lệ). Ngoài 2 nhà máy đã hoạt động và mang lại lợi nhuận, Công ty Thủy điện Khe Bó có công suất 100 MW sẽ phát điện tổ máy số 1 và số 2 vào tháng 10 và tháng 11 năm 2012.

- Tập đoàn điện lực Việt Nam huy động vốn của Công ty để đầu tư vào các dự án ngành điện với tổng số tiền là 350 tỷ đồng.

- Năm 2011, Công ty ký Hợp đồng đầu tư vào Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn với số tiền là 50,250 tỷ đồng (hiện tại dự án thủy điện Serepok 4 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã ký xong hợp đồng vay vốn với tổ chức tài chính nước ngoài đang hoàn thiện các thủ tục để giải ngân và dự kiến phát điện tổ máy số 1 vào đầu năm 2013).

- Năm 2007, Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (BTP) với tổng số cổ phiếu là 670.000 cổ phiếu tương đương 46,498 tỷ đồng, Tại thời điểm 31/12/2011 giá cổ phiếu BTP là 2.900 đồng/cổ phiếu. Công ty đã trích lập dự phòng lũy kế đến 31/12/2011 với tổng số tiền là: 44,56 tỷ đồng.

- Đầu tư trái phiếu: Công ty đầu tư vào mua trái phiếu của các tổ chức lớn với mức lãi suất phù hợp và đem lại lợi nhuận tương đối ổn định, như trái phiếu Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam, trái phiếu Ngân hàng Phát triển nhà Hà Nội, trái phiếu của Công ty Tài chính cổ phần điện lực. Tổng số tiền đầu tư trái phiếu trên 218 tỷ đồng, các khoản đầu tư trái phiếu đều mang lại lợi nhuận cao cho Công ty.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Duy trì vận hành an toàn - kinh tế các tổ máy phát điện, nâng cao độ sẵn sàng của thiết bị để tham gia có hiệu quả khi thị trường phát điện cạnh tranh vận hành. Những năm tới tình hình thiếu điện vẫn còn xảy ra sẽ là cơ hội cho Công ty phát điện với công suất cao, từ đó làm tăng doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất điện; Góp vốn xây dựng các nhà máy điện, đầu tư tài chính,...

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

a) Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán của Công ty:

- Khả năng sinh lời:**

Chỉ tiêu	2009	2010	2011
- Tỷ suất sinh lời của TS (ROA) (LN trước thuế+Lãi vay) /Tổng TS	9,04%	1,81%	1,97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VKD	27,30%	0,13%	0%
- Tỷ suất LN sau thuế/VCSH (ROE)	20,66%	0,11%	0%
- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu	18,55%	0,10%	0%
- Vòng quay VKD (lần)	0,38	0,36	0,36

- Khả năng thanh toán:**

Chỉ tiêu	2009	2010	2011
- Khả năng thanh toán hiện hành (TSNH/Nợ phải trả)	0,69	0,63	0,64
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (TSNH/Nợ ngắn hạn)	5,66	5,48	4,92
- Khả năng thanh toán nhanh ((TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ phải trả)	0,61	0,55	0,56
- Khả năng thanh toán tức thời (tiền & tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	1,53	1,52	1,02

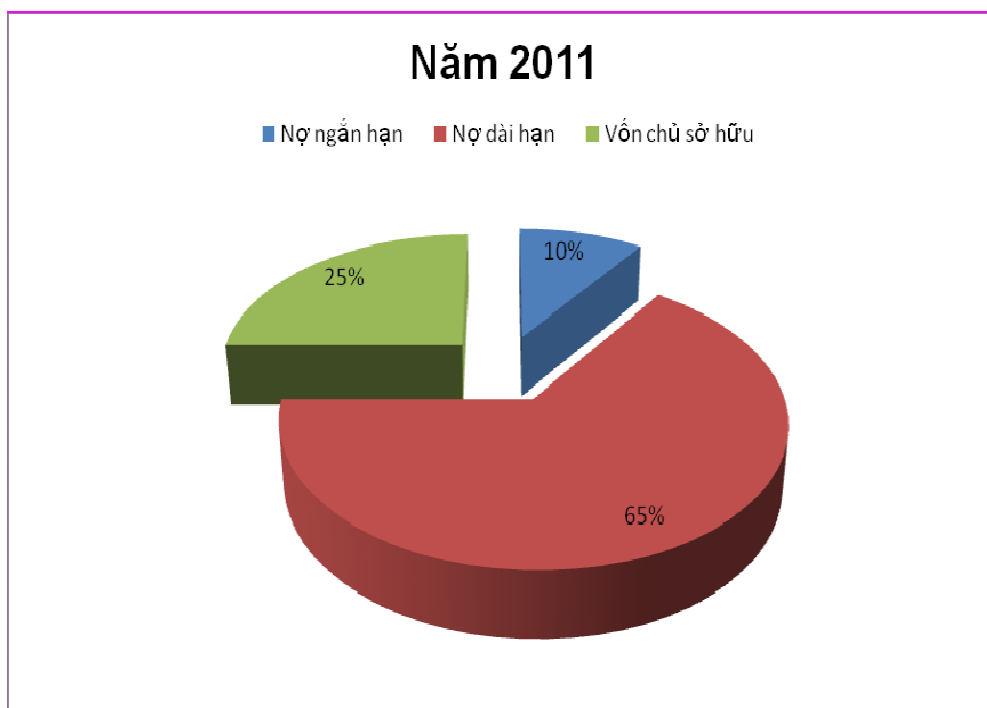
Tài sản ngắn hạn
Tiền và các khoản tương đương tiền
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
Các khoản phải thu
Hàng tồn kho
Tài sản ngắn hạn khác
Tài sản dài hạn
Tài sản cố định
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác

Bảng cơ cấu tài sản

Nội dung	2010		2011	
	Tỷ đồng	Tỷ lệ (%)	Tỷ đồng	Tỷ lệ (%)
Tiền và tương đương tiền	1.370	11,88	1.178	10,00
Các khoản ĐTTC ngắn hạn	1.757	15,23	2.827	24,00
Hàng tồn kho+phải thu ngắn hạn	1.814	15,73	1.668	14,16
Các khoản đầu tư TC dài hạn	2.612	22,64	2.689	22,84
Tài sản cố định+TS dài hạn khác	3.984	34,52	3.415	29,00
Cộng tài sản	11,541	100	11.777	100

c) Nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn của PPC tại ngày 31/12/2011 như sau:



Vốn góp của cổ đông đầu năm 2011 là 3.262,350 tỷ đồng. Số vốn góp (vốn điều lệ) tại thời điểm 31/12/2011 là 3.262,350 tỷ đồng.

- Mệnh giá cổ phần của Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.
- Tổng số cổ phần của Công ty là 326.235.000 cổ phần.
- Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu ưu đãi. Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Tại thời điểm 31/12/2011 Công ty có cổ phiếu quỹ là 8.080.386 cổ phần.

d) Cổ tức

- Tình hình thực hiện chi trả cổ tức năm 2011:

Năm 2011, theo kế hoạch Công ty sẽ trả cổ tức 6,5% bằng tiền mặt.

Do kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 không có lợi nhuận, do đó năm 2011 Công ty không có lợi nhuận đủ để chia cổ tức cho các cổ đông.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011

Năm 2011, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn nhất kể từ khi cổ phần hóa. Công ty sản xuất được sản xuất được trên 5 tỷ 426 triệu kWh đạt 100,57% kế hoạch năm.

Bảng các chỉ tiêu chính thực hiện năm 2011

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Thực hiện năm 2011	So sánh (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	tr.kWh	5.395,84	5.426,50	100,57
2	Sản lượng điện bán cho EVN	tr.kWh	4.849,05	4.900,39	101,06
3	Tiền lương	tỷ đồng	173,18	173,18	100,00
4	Đầu tư xây dựng	tỷ đồng	129,69	29,56	22,79
5	Tổng doanh thu	tỷ đồng	4.080,22	4.192,32	102,75
6	Tổng chi phí	tỷ đồng	3.826,19	4.192,32	109,57
7	Tổng lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	254,03	-	-
8	Cổ tức	%	6,5	-	-

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Sau CPH đến nay Công ty đã sắp xếp lại mô hình tổ chức, bố trí lại lao động hợp lý hơn phù hợp với yêu cầu sản xuất-kinh doanh, gọn nhẹ và năng động hơn. Nhiệm vụ SXKD chủ yếu hiện nay là chuyên quản lý vận hành sản xuất điện.

- Dẫn hoàn thiện các Quy chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản lý của Công ty. Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 phiên

bản 2010 vì vậy công tác quản lý của Công ty ngày càng đi vào nề nếp và có hiệu quả hơn.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong sản xuất năm 2011 đều đạt và đạt tốt hơn so với kế hoạch.

- Ý thức chấp hành kỷ luật lao động của người lao động được nâng lên rõ rệt, ngày càng có trách nhiệm với công việc và gắn bó với Công ty.

b) Các biện pháp kiểm soát

- Duy trì công tác đánh giá nội bộ việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008;

- Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, giám sát trong vận hành và sửa chữa.

- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị.

IV. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011 được lập theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính). Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: *BBT* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 5 đến trang 27. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

Cuộc kiểm toán của chúng tôi được tiến hành nhằm đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính theo luật định từ trang 5 đến trang 27 kèm theo. Các thông tin bổ sung được trình bày tại trang 28 không phải là một phần bắt buộc của báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày các thông tin bổ sung này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Các thông tin bổ sung này không thuộc đối tượng của các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi áp dụng trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính theo luật định, và vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về những thông tin bổ sung này.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 4 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011***MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5,673,112,366,549	4,944,061,486,185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,178,261,959,849	1,370,774,920,006
1. Tiền	111		423,959,849	11,974,920,006
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,177,838,000,000	1,358,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2,826,901,965,073	1,757,501,965,073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,826,901,965,073	1,757,501,965,073
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		942,716,408,860	1,147,533,456,015
1. Phải thu khách hàng	131		895,099,760,932	1,127,997,764,695
2. Trả trước cho người bán	132		47,530,596,404	19,535,691,320
3. Các khoản phải thu khác	135		86,051,524	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	688,836,123,620	667,135,338,764
1. Hàng tồn kho	141		832,424,885,538	805,312,493,187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143,588,761,918)	(138,177,154,423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,395,909,147	1,115,806,327
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		35,817,827,558	389,734,422
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		578,081,589	726,071,905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		6,104,303,409,965	6,597,354,289,368
I. Tài sản cố định	220		3,111,582,590,957	3,656,430,438,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2,776,934,531,536	3,435,543,893,402
- Nguyên giá	222		13,303,554,674,059	13,275,202,742,399
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,526,620,142,523)	(9,839,658,848,997)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	26,963,601,521	32,826,712,601
- Nguyên giá	228		57,622,081,586	57,622,081,586
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,658,480,065)	(24,795,368,985)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	307,684,457,900	188,059,832,608
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,689,372,100,050	2,612,836,579,900
1. Đầu tư và công ty con	251	11	27,476,250,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	1,193,455,770,150	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1,512,995,079,900	2,652,902,579,900
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(44,555,000,000)	(40,066,000,000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		303,348,718,958	328,087,270,857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,553,779,432	1,748,042,725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	291,794,939,526	326,339,228,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11,777,415,776,514	11,541,415,775,553

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011***MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8,831,918,578,768	7,813,668,820,569
I. Nợ ngắn hạn	310		1,153,958,153,209	902,111,138,786
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	495,304,569,014	418,825,354,748
2. Phải trả người bán	312		243,645,966,474	167,864,031,462
3. Người mua trả tiền trước	313		535,297,250	27,713,165
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7,277,463,730	32,833,331,684
5. Phải trả người lao động	315		26,431,063,631	27,848,049,741
6. Chi phí phải trả	316	17	372,371,064,061	229,462,618,208
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6,576,472,029	6,567,329,693
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,816,257,020	18,682,710,085
II. Nợ dài hạn	330		7,677,960,425,559	6,911,557,681,783
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	7,677,220,819,945	6,910,618,353,531
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		739,605,614	939,328,252
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		2,945,497,197,746	3,727,746,954,984
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	2,945,497,197,746	3,727,746,954,984
1. Vốn điều lệ	411		3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		149,746,010,040	108,544,202,558
3. Cổ phiếu quỹ	414		(125,602,728,849)	(90,866,726,821)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(717,705,848,290)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		268,720,716,781	309,922,524,263
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		82,500,000,000	82,500,000,000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,489,048,064	55,296,954,984
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11,777,415,776,514	11,541,415,775,553

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2011	31/12/2010
1. Hàng hóa nhận giữ hộ	-	14,926,837,186
2. Nguồn vốn khấu hao	2,574,749,239,501	2,006,177,640,906
3. Vật tư thu hồi	145,672,718	253,039,789
4. Nợ khó đòi đã xử lý	107,261,329	107,261,329

Tổng Giám đốc*(đã ký)*

Nguyễn Khắc Sơn

Kế toán trưởng*(đã ký)*

Lê Thế Sơn

Người lập*(đã ký)*

Nguyễn Quang Huy

Ngày 6 tháng 4 năm 2012

*Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011***MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3,722,867,236,745	4,183,076,709,876
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,722,867,236,745	4,183,076,709,876
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3,262,171,164,003	3,468,930,572,509
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		460,696,072,742	714,146,137,367
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	459,833,239,656	409,708,367,074
6. Chi phí tài chính	22	23	842,378,360,409	1,052,681,519,259
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		232,659,740,923	203,183,084,743
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		79,990,753,964	64,991,417,004
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,839,801,975)	6,181,568,178
9. Thu nhập khác	31		9,618,201,944	5,575,430,100
10. Chi phí khác	32		7,778,399,969	5,719,249,661
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,839,801,975	(143,819,561)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	6,037,748,617
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	6,997,962,592
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(5,086,173,015)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	4,125,959,040
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	-	13

Tổng Giám đốc*(đã ký)***Nguyễn Khắc Sơn****Kế toán trưởng***(đã ký)***Lê Thế Sơn****Người lập***(đã ký)***Nguyễn Quang Huy**

Ngày 6 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	6,037,748,617
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	694,662,966,422	810,930,509,441
- Các khoản dự phòng	03	9,900,607,495	22,622,692,059
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	544,201,187,100	808,100,656,224
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(459,456,152,906)	(409,724,920,519)
- Chi phí lãi vay	06	232,659,740,923	203,183,084,743
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,021,968,349,034	1,441,149,770,565
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	229,141,573,080	(269,272,834,050)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(27,112,392,351)	(85,659,629,410)
- Tăng các khoản phải trả	11	163,964,256,090	74,606,159,600
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(9,805,736,707)	(617,111,389)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(199,853,084,743)	(199,853,084,743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	69,571,000	96,308,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(16,800,842,914)	(11,025,493,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,161,571,692,489	949,424,084,773
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(150,145,298,634)	(180,211,652,418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1,505,211,099	329,080,000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	#####	(6,414,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,742,961,750,000	6,862,298,034,927
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(461,048,270,150)	(745,195,117,400)
6. Tiền thu lãi cho vay	27	398,541,311,777	401,870,052,822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(900,523,295,908)	(75,709,602,069)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(34,736,002,028)	(25,862,427,241)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(418,825,354,710)	(372,648,174,393)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(487,731,921,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(453,561,356,738)	(886,242,522,634)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(192,512,960,157)	(12,528,039,930)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,370,774,920,006	1,383,302,959,936
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1,178,261,959,849	1,370,774,920,006

Tổng Giám đốc

(đã ký)

Nguyễn Khắc Sơn

Kế toán trưởng

(đã ký)

Lê Thế Sơn

Người lập

(đã ký)

Nguyễn Quang Huy

Ngày 6 tháng 4 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại được chuyển thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại, là công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam). Công ty Nhiệt điện Phả Lại đã hoàn thành công tác cổ phần hoá và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0403000380 ngày 25 tháng 1 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 05 năm 2007, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính đặt tại phường Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện). Toàn bộ sản lượng điện của Công ty phát lên điện lưới Quốc gia được bán cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình

bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 26.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trong năm cho giá trị vật tư thiết bị dự phòng dùng cho việc sửa chữa, thay thế của Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản dự phòng này được lập theo ước tính về giá trị vật tư bị suy giảm hàng năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc

tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm và giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận toàn bộ vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh

ng nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 717.705.848.290 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế tại các văn bản bao gồm Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, Công văn số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 4 năm 2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Công văn số 1591/TCT/DNNN của Tổng cục Thuế ngày 4 tháng 5 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng

về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2008, thu nhập từ hoạt động tài chính và hoạt động khác không thuộc đối tượng được ưu đãi và miễn giảm thuế. Các hoạt động nêu trên chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Quy định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	70,756,105	40,305,040
Tiền gửi ngân hàng	353,203,744	11,934,614,966
Các khoản tương đương tiền (i)	1,177,838,000,000	1,358,800,000,000
	1,178,261,959,849	1,370,774,920,006

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	55,000,000,000	1,730,000,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (ii)	2,771,901,965,073	27,501,965,073
	2,826,901,965,073	1,757,501,965,073

(i) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm. Các khoản này được tính theo lãi suất cố định.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm khoản ủy thác đầu tư với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVFC), ủy thác quản lý vốn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC), ủy thác quản lý đầu tư với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVN Finance) và khoản tiền Tập đoàn Điện lực Việt Nam huy động vốn từ Công ty.

7. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	826.400.327.901	787.457.741.072
Công cụ, dụng cụ	5.821.728.079	17.718.645.467
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.000.000	2.000.000
Thành phẩm	196.829.558	134.106.648
	832.424.885.538	805.312.493.187
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.588.761.918)	(138.177.154.423)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	688.836.123.620	667.135.338.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	1.705.542.338.799	11.479.338.263.417	51.176.208.274	36.123.343.935	3.022.587.974	13.275.202.742.399
Tăng trong năm	7.449.635.011	5.833.920.023	14.455.624.809	2.750.584.409	30.909.090	30.520.673.342
- Mua sắm mới		3.211.128.818	1.021.200.000	2.399.723.052	30.909.090	6.662.960.960
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.449.635.011	2.622.791.205	13.434.424.809	350.861.357	-	23.857.712.382
Giảm trong năm	341.367.652	368.426.719	1.370.100.286	88.847.025	-	2.168.741.682
Tại ngày 31/12/2011	1.712.650.606.158	11.484.803.756.721	64.261.732.797	38.785.081.319	3.053.497.064	13.303.554.674.059
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	1.151.040.444.450	8.622.867.286.891	34.702.457.432	29.886.782.953	1.161.877.271	9.839.658.848.997
Tăng trong năm	57.185.484.629	624.494.764.721	3.441.934.647	3.435.485.280	377.367.216	688.935.036.493
- Trích khấu hao	57.058.107.353	624.494.030.850	3.441.934.647	3.435.485.280	370.297.212	688.799.855.342
- Tính hao mòn	127.377.276	733.871	-	-	7.070.004	135.181.151
Giảm trong năm	341.367.652	368.426.719	1.176.177.431	87.771.165	-	1.973.742.967
Tại ngày 31/12/2011	1.207.884.561.427	9.246.993.624.893	36.968.214.648	33.234.497.068	1.539.244.487	10.526.620.142.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	504.766.044.731	2.237.810.131.828	27.293.518.149	5.550.584.251	1.514.252.577	2.776.934.531.536
Tại ngày 31/12/2010	554.501.894.349	2.856.470.976.526	16.473.750.842	6.236.560.982	1.860.710.703	3.435.543.893.402

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 4.549.403.236.203 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.305.129.207.050 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	57.274.433.766	347.647.820	57.622.081.586
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	57.274.433.766	347.647.820	57.622.081.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	24.722.255.314	73.113.671	24.795.368.985
Khấu hao trong năm	5.747.228.472	115.882.608	5.863.111.080
Tại ngày 31/12/2011	30.469.483.786	188.996.279	30.658.480.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	26.804.949.980	158.651.541	26.963.601.521
Tại ngày 31/12/2010	32.552.178.452	274.534.149	32.826.712.601

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<u>31/12/2011 VND</u>	<u>31/12/2010 VND</u>
Sửa chữa lớn	307.068.401.622	172.405.921.157
Xây dựng cơ bản khác	616.056.278	15.653.911.451
	<u>307.684.457.900</u>	<u>188.059.832.608</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/12/2011 VND</u>	<u>31/12/2010 VND</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	27,476,250,000	-

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	50	60	Sửa chữa bảo dưỡng nhà máy điện

Mặc dù Công ty không sở hữu trên 50% số vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc, nhưng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (Công ty chiếm 3 trên 5 thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc). Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1,193,455,770,150	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	21.49	21.49	Sản xuất điện

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản ủy thác đầu tư tài chính	-	200,000,000,000
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực</i>	-	200,000,000,000
Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay (i)	350,000,000,000	350,000,000,000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (iii)	70,800,000,000	70,800,000,000
Đầu tư vào trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	100,000,000,000
Đầu tư chứng khoán khác (iv)	46,498,000,000	46,498,000,000
Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	118,151,962,500	118,151,962,500
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iii)	817,295,117,400	817,295,117,400
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	842,657,500,000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (iii)	50,250,000,000	-
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (iii)	60,000,000,000	-
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	-	7,500,000,000
Đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	-	100,000,000,000
	1,512,995,079,900	2,652,902,579,900
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(44,555,000,000)	(40,066,000,000)
	1,468,440,079,900	2,612,836,579,900

- (i) **Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay:** Công ty cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Lai Châu. Hợp đồng có thời hạn 15 năm và số tiền cho vay được thực hiện bù trừ khoản phải thu của Công ty với Công ty mua bán điện.
- (ii) **Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam:** Hợp đồng mua bán chứng khoán niêm yết theo phương thức giao dịch thỏa thuận với số tiền là 117.975.000.000 VND với mục đích mua trái phiếu của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu có thể được Tổ chức phát hành mua lại vào ngày 19 tháng 5 năm 2016.

- (iii) Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế với tỷ lệ vốn góp lần lượt là 16,35%, 15%, 6% và 19,30%. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chưa được góp đủ như kế hoạch nhưng cũng không có gia hạn góp vốn.
- (iv) **Đầu tư chứng khoán khác:** là khoản đầu tư mua 670.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2010	291,794,939,526	29,458,115,591	321,253,055,117
Tăng lợi nhuận trong năm	-	5,086,173,015	5,086,173,015
Tại ngày 01/01/2011	291,794,939,526	34,544,288,606	326,339,228,132
Điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	(34,544,288,606)	(34,544,288,606)
Tại ngày 31/12/2011	291,794,939,526	-	291,794,939,526

(*) Theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước, phần tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần được hoàn nhập trong năm. Theo đó, Công ty đã tiến hành điều chỉnh phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	495.304.569.014	418.825.354.748
	495.304.569.014	418.825.354.748

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.921.957.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.778.974.002
Thuế thu nhập cá nhân	66.170.400	-
Các loại thuế khác	7.211.293.330	132.400.000
	7.277.463.730	32.833.331.684

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả	62.520.000.000	56.070.000.000
Sửa chữa lớn chưa quyết toán	307.068.401.622	172.405.921.157
Các khoản khác	2.782.662.439	986.697.051
	372.371.064.061	229.462.618.208

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011		31/12/2010	
	JPY	VND tương đương	JPY	VND tương đương
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	30,636,247,522	8,172,525,388,959	32,492,989,796	7,329,443,708,279
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1,856,742,274)	(495,304,569,014)	(1,856,742,274)	(418,825,354,748)
Số dư vay dài hạn	28,779,505,248	7,677,220,819,945	30,636,247,522	6,910,618,353,531

Khoản vay trên được thực hiện bằng Yên Nhật Bản (JPY) theo Hợp đồng số 002/2006/HDCVL ngày 30 tháng 11 năm 2006 về việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Công ty vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản vay này bắt đầu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần là ngày 26 tháng 12 năm 2006. Thời hạn cho vay lại là 22 năm 6 tháng, gốc vay và lãi vay được trả mỗi năm hai kỳ vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9 hàng năm với số tiền gốc bằng nhau cho mỗi kỳ là 1.124.639.158 JPY. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 03 năm 2006 và kỳ cuối cùng vào ngày 20 tháng 03 năm 2028. Lãi suất vay là lãi suất cho vay lại của Bộ Tài chính theo từng hiệp định vay vốn được thông báo bởi Bộ Tài chính (bao gồm lãi suất cho vay của JBIC và phí quản lý khoản vay của Bộ Tài chính). Lãi suất cho vay bình quân của các khoản vay theo từng hiệp định là 2,43% năm, phí cho vay lại của Tập đoàn Điện lực Việt Nam là 0,2%/năm. Lãi vay và phí cho vay lại được tính trên số dư nợ gốc vay và số ngày thực tế trong kỳ tính lãi. Khoản vay này được Bộ Tài chính bảo lãnh với JBIC và không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011		31/12/2010	
	JPY	VND tương đương	JPY	VND tương đương
Trong vòng một năm	1.856.742.274	495.304.569.014	1.856.742.274	418.825.354.748
Trong năm thứ hai	1.856.742.274	495.304.569.014	1.856.742.274	418.825.354.748
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.570.226.822	1.485.913.707.037	5.570.226.822	1.256.476.064.245
Sau năm năm	21.352.536.152	5.696.002.543.894	23.209.278.426	5.235.316.934.538
	30.636.247.522	8.172.525.388.959	32.492.989.796	7.329.443.708.279
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.856.742.274)	(495.304.569.014)	(1.856.742.274)	(418.825.354.748)
Số phải trả dài hạn	28.779.505.248	7.677.220.819.945	30.636.247.522	6.910.618.353.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu***

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	3,262,350,000,000	-	(65,004,299,580)	-	309,600,000,000	52,500,000,000	706,269,643,765
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4,125,959,040
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(25,862,427,241)	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	18,000,000,000	30,000,000,000	(76,500,000,000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	90,866,726,821	-	-	-	-	(90,866,726,821)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(487,731,921,000)
Chuyển các quỹ trong năm	-	17,677,475,737	-	-	(17,677,475,737)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	3,262,350,000,000	108,544,202,558	(90,866,726,821)	-	309,922,524,263	82,500,000,000	55,296,954,984
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(34,736,002,028)	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	-	(717,705,848,290)	-	-	-
Chuyển các quỹ trong năm	-	41,201,807,482	-	-	(41,201,807,482)	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-	(29,807,906,920)
Số dư tại ngày 31/12/2011	3,262,350,000,000	149,746,010,040	(125,602,728,849)	(717,705,848,290)	268,720,716,781	82,500,000,000	25,489,048,064

(*) Điều chỉnh khác là phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ năm 2006 đến 2009 được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 05 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty đã các cổ đông được góp đủ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Vốn đã góp			
	31/12/2011		31/12/2010	
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1,663,918,960,000	51.00	1,663,918,960,000	51.00
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	392,380,600,000	12.03	-	-
Cổ đông khác	1,206,050,440,000	36.97	1,598,431,040,000	49.00
	3,262,350,000,000	100	3,262,350,000,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011 VND	2010 VND
Hoạt động sản xuất điện	3.712.504.992.434	4.177.014.209.884
Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.710.025.532.005	4.175.318.391.986
Điện tự dùng	2.479.460.429	1.695.817.898
Hoạt động khác	10.362.244.311	6.062.499.992
Doanh thu hoạt động khác	10.362.244.311	6.062.499.992
	3.722.867.236.745	4.183.076.709.876

Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam thông qua Công ty Mua bán điện (EPTC) chưa bao gồm doanh thu của sản lượng điện chênh lệch giữa sản lượng điện bán thực tế năm 2011 với sản lượng điện bán bình quân/năm theo hợp đồng mua bán điện đã ký giữa Công ty với EPTC. Giá trị doanh thu của phần sản lượng chênh lệch này Công ty và EPTC vẫn đang trong quá trình thương thảo, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011 VND	2010 VND
Hoạt động sản xuất điện	3.261.004.242.349	3.468.286.177.026
Chi phí than, dầu	1.855.165.766.718	2.192.784.770.124
Chi phí khấu hao	692.816.634.654	790.399.326.834
Chi phí sửa chữa lớn	375.380.749.423	156.974.822.102
Chi phí sửa chữa thường xuyên	132.686.919.932	66.271.665.094
Chi phí lương và bảo hiểm xã hội	185.697.079.379	141.957.337.000
Chi phí phụ liệu	18.092.769.482	21.114.230.787
Chi phí khác	1.164.322.761	98.784.025.085
Hoạt động khác	1.166.921.654	644.395.483
	3.262.171.164.003	3.468.930.572.509

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	348.638.638.455	292.596.228.651
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	111.012.513.166	116.533.017.792
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	182.088.035	579.120.631
	459.833.239.656	409.708.367.074

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Lãi tiền vay dài hạn	232.659.740.923	203.183.084.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	604.984.669.991	836.738.018.129
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.489.000.000	2.278.000.000
Chi phí tài chính khác	244.949.495	10.482.416.387
	842.378.360.409	1.052.681.519.259

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	-	6,037,748,617
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	22,104,101,753
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	22,104,101,753
Thu nhập chịu thuế	-	28,141,850,370
<i>trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động chính	-	(166,882,738,379)
Thu nhập từ hoạt động khác	-	194,874,588,749
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động chính	0%	0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6,997,962,592

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	4,125,959,040
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	318,154,614	323,152,928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	13

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,178,261,959,849	1,370,774,920,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	895,185,812,456	1,127,997,764,695
Đầu tư ngắn hạn	2,826,901,965,073	1,757,501,965,073
Đầu tư dài hạn khác	1,468,440,079,900	2,612,836,579,900
Tổng cộng	6,368,789,817,278	6,869,111,229,674
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8,172,525,388,959	7,329,443,708,279
Phải trả người bán và phải trả khác	250,222,438,503	174,431,361,155
Chi phí phải trả	64,686,606,161	41,402,785,600
Tổng cộng	8,487,434,433,623	7,545,277,855,034

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Yên Nhật Bản (JPY)	8,172,525,388,702	7,329,443,708,058	-	-

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 27.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài

chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	495,304,569,014	7,677,220,819,945	8,172,525,388,959
Phải trả người bán và phải trả khác	250,222,438,503	-	250,222,438,503
Chi phí phải trả	64,686,606,161	-	64,686,606,161
	810,213,613,678	7,677,220,819,945	8,487,434,433,623
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	418,825,354,748	6,910,618,353,531	7,329,443,708,279
Phải trả người bán và phải trả khác	174,431,361,155	-	174,431,361,155
Chi phí phải trả	41,402,785,600	-	41,402,785,600
	634,659,501,503	6,910,618,353,531	7,545,277,855,034

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	#####	-	1,178,261,959,849
Phải thu khách hàng và phải thu khác	895,185,812,456	-	895,185,812,456
Đầu tư ngắn hạn	2,826,901,965,073	-	2,826,901,965,073
Đầu tư dài hạn khác	-	1,468,440,079,900	1,468,440,079,900
	4,900,349,737,378	1,468,440,079,900	6,368,789,817,278
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,370,774,920,006	-	1,370,774,920,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,127,997,764,695	-	1,127,997,764,695
Đầu tư ngắn hạn	1,757,501,965,073	-	1,757,501,965,073
Đầu tư dài hạn khác	-	2,612,836,579,900	2,612,836,579,900
	4,256,274,649,774	2,612,836,579,900	6,869,111,229,674

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Bán điện cho Công ty mua bán điện	3,710,025,532,005	4,175,318,391,986
Trả gốc vay và lãi vay		
Trả gốc vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	418,825,354,710	372,648,174,393
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	232,659,740,923	203,183,084,743
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc cung cấp	142,780,658,835	91,986,730,213
Lãi đầu tư, cho vay		
Thu nhập lãi cho vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	57,810,416,667	81,111,111,110

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8,172,525,388,959	7,329,443,708,279
Phải thu Công ty mua bán điện	889,791,364,586	1,021,621,404,157
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải phòng	1,193,455,770,150	842,657,500,000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	817,295,117,400	817,295,117,400
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa Chữa Nhiệt điện miền Bắc	27,476,250,000	7,500,000,000
Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay	2,350,000,000,000	1,350,000,000,000
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa Chữa Nhiệt điện Miền Bắc	62,720,231,264	37,752,183,325

Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Thu nhập Ban Giám đốc	1.912.772.577	885.187.198

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Khắc Sơn

Lê Thế Sơn

Nguyễn Quang Huy

Ngày 6 tháng 4 năm 2012

2. Kiểm toán nội bộ: Không

VI. Các Công ty có liên quan

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

Tại thời điểm 31/12/2010 Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) là đại diện Nhà nước nắm giữ 166.391.896 cổ phiếu, tương đương 51% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

2. Hiện tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại nắm giữ 50% vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc.

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

- Trong năm 2011, Công ty đã nhận chuyển nhượng lại 35% cổ phần của Công ty dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc (NPS) từ EVN chuyển sang và trở thành cổ đông lớn của NPS với tỷ lệ nắm giữ 50% vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị góp vốn là 27,476 tỷ đồng và chiếm đa số biểu quyết trong HĐQT của NPS.

- Dự án Nhiệt điện Hải Phòng 1&2: năm 2011 tiếp tục thực hiện tiếp hợp đồng góp vốn đến 31/12/2011 và đã thực hiện xong việc góp vốn với tổng mức đầu tư 21,49% trên tổng số vốn điều lệ tương ứng với số tiền: 1.193,456 tỷ đồng.

- Dự án Công ty cổ phần EVN Quốc tế: Công ty đã ký hợp đồng góp vốn với tổng mức đầu tư 10% vốn điều lệ tương đương với tổng số tiền là 240 tỷ đồng. Đến 31/11/2011, Công ty đã góp được 70,8 tỷ đồng tương ứng với 30% giá trị hợp đồng.

- Công ty góp vốn vào Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam với giá trị vốn góp là 60 tỷ đồng (với tỷ lệ vốn góp 6% vốn điều lệ). Ngoài 2 nhà máy đã hoạt động và mang lại lợi nhuận, Công ty Thủy điện Khe Bó có công suất 100 MW sẽ phát điện tổ máy số 1 và số 2 vào tháng 10 và tháng 11 năm 2012.

- Tập đoàn điện lực Việt Nam huy động vốn của Công ty để đầu tư vào các dự án ngành điện với tổng số tiền là 350 tỷ đồng.

- Năm 2011, Công ty ký Hợp đồng đầu tư vào Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn với số tiền là 50,250 tỷ đồng (hiện tại dự án thủy điện Serepok 4 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã ký xong hợp đồng vay vốn với tổ chức tài chính nước ngoài đang hoàn thiện các thủ tục để giải ngân và dự kiến phát điện tổ máy số 1 vào đầu năm 2013).

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty hiện có 12 đơn vị gồm các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ và các phân xưởng, được chia làm 02 khối gồm khối các phòng kỹ thuật nghiệp vụ và khối vận hành.

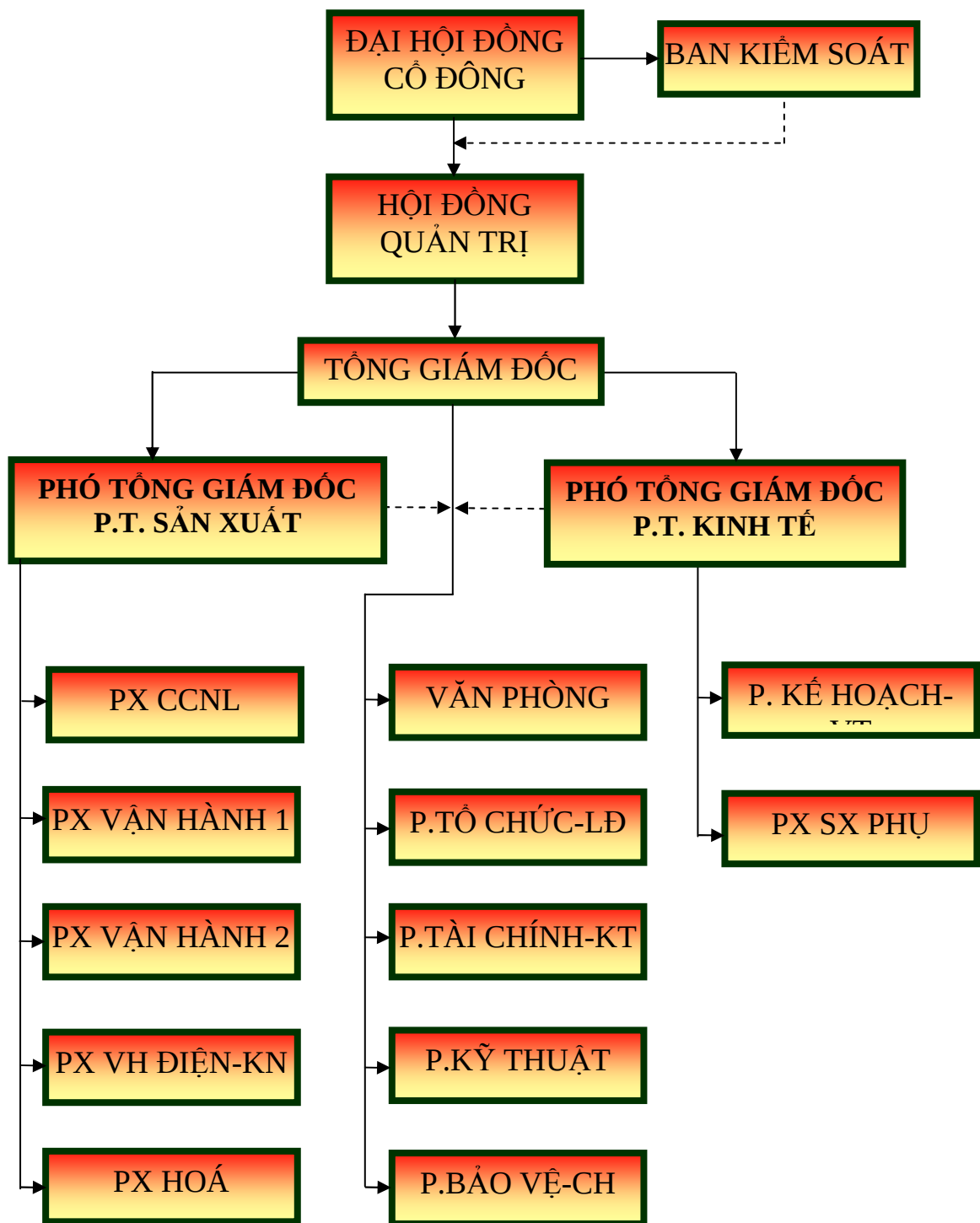
Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 1.401 người, trong đó:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| a) Lãnh đạo Công ty: | 04 người; |
| b) Cán bộ đoàn thể: | 04 người; |
| c) Khối các phòng: | 321 người. |
| Gồm: | |
| - Lao động gián tiếp: | 143 người; |
| - Lao động phục vụ: | 178 người; |
| d) Khối các phân xưởng: | 1072 người. |

Về trình độ:

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| a) Đại học và sau đại học: | 244 người, chiếm 17,42%; |
| b) Cao đẳng và Trung cấp: | 337 người, chiếm 24,05%; |
| c) Công nhân kỹ thuật: | 685 người, chiếm 48,89%; |
| d) Lao động phổ thông: | 135 người, chiếm 9,64%. |

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

A	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
1	Ông Phạm Kim Lâm	
❖	Chức vụ hiện tại	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	26/12/1958
❖	Nơi sinh	Thanh Thủy, Thanh Hà, Hải Dương
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	0963 939 688
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	141786765 cấp ngày 05/01/2006 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
❖	Quá trình công tác:	
	05/1984 - 08/1993	Chuyên viên kế toán tổng hợp, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	09/1993 - 8/2004	Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Tài vụ Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	9/2004 - 4/2008	Kế toán trưởng Công ty Nhiệt điện Phả Lại (Từ tháng 01/2006 là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại)
	17/4/2008 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu	105.840 cổ phần

	- Số cổ phần đại diện phần vốn nhà nước	Đại diện 40%/166.391.896 CP, Phần vốn NN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
2	Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	09/11/1958
❖	Nơi sinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	03203 881 335
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	142350197 cấp ngày 4/5/2005 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện khí hóa xí nghiệp
❖	Quá trình công tác:	
	12/1982 - 2/1999	Kỹ sư, Phó quản đốc Phân xưởng Điện, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	03/1999 - 3/2002	Trưởng Phòng kỹ thuật Ban quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2
	4/2002 - 12/2002	Phó trưởng Ban quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2
	01/2003 - 01/2006	Phó Giám đốc Công ty Nhiệt điện Phả Lại

	02/2006 - 04/2008	UV HĐQT- Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
	17/4/2008 đến nay	UV HĐQT- Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ:	
	- Số cổ phần PPC cá nhân nắm giữ	107.310 cổ phần
	- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước	Đại diện 30%/166.391.896 CP, Phần vốn NN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Ông Nguyễn Hữu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	25/3/1954
❖	Nơi sinh	Hùng An, Kim Động, Hưng Yên
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Phường Phả Lại, TX Chí Linh, Tỉnh Hải Dương
❖	Điện thoại	0320 3881339
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	141689702, cấp ngày 13/01/2006 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
❖	Quá trình công tác:	
	08/1972 – 10/1976	Bộ đội

	11/1976 – 10/1981	Sinh viên
	11/1981 – 11/1987	Kỹ sư, kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại.
	11/1987 – 05/2000	Phó Quản đốc; Quản đốc phân xưởng, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	06/2000 – 01/2006	Phó Giám đốc Công ty nhiệt điện Phả Lại
	02/2006 – 7/2008	Phó Giám đốc, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
	8/2008 – 11/2011	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
	12/2011 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
❖	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần PPC cá nhân nắm giữ	0 cổ phần
	- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước	Đại diện 30%/166.391.896 cổ phần, Phần vốn Nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
4	Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Giám đốc Ban đầu tư - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	16/12/1976
❖	Nơi sinh	Hà Nội
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh

❖	Địa chỉ thường trú	103 – Nhà 5 - Tập thể Viện Công nghiệp – 219 Láng Hạ - Đống Đa – Hà Nội
❖	Điện thoại	043.9426800 (Máy lẻ: 484)
❖	Trình độ văn hoá	12/12
❖	Số CMND	011821799 cấp ngày 13/4/02006 tại Hà Nội
❖	Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Tài chính - Đầu tư
❖	Quá trình công tác:	
	2002-2003	Thực tập sinh tín dụng tại Ngân hàng Chinfon.
	2003-2005	Chuyên viên cấp cao, Giám đốc Indochina Capital.
	2005-2008	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MeKong
	2009 đến nay	Giám đốc Ban đầu tư - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
❖	Số cổ phần nắm giữ	Đại diện Công ty Tài chính Dầu khí sở hữu 4.956.430 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
5	Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	03/12/1972
❖	Nơi sinh	Hà Nội
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Số 9, Ngõ 435, Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

❖	Điện thoại	0913522899
❖	Trình độ văn hoá	12/12
❖	Số CMND	011878841 cấp ngày 14/9/2010 tại Hà Nội
❖	Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
❖	Quá trình công tác:	
	1995-2000	Cán bộ thanh toán xuất nhập khẩu, Ngân hàng Maybank, chi nhánh Việt Nam
	2000-2002	Phó Giám đốc tác nghiệp, Ngân hàng Bank of America, chi nhánh Việt Nam,
	2002-2004	Phó Giám đốc tác nghiệp, Ngân hàng ING, chi nhánh Việt Nam,
	2004-2005	Giảng viên Đào tạo và tư vấn cho các ngân hàng Việt Nam, Trung tâm đào tạo nghiệp vụ ngân hàng IFC,
	2005-2008	Giám đốc quan hệ khách hàng, Ngân hàng ABN AMRO, chi nhánh Việt Nam,
	2009 đến nay	Phó Tổng Giám đốc, Công ty Tài chính Cổ phần điện lực.
❖	Số cổ phần nắm giữ	Đại diện của Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực sở hữu 39.388.500 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
B	BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	
1	Ông Nguyễn Khắc Sơn	(Xem phần Hội đồng quản trị)
2	Ông Vũ Xuân Cường	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	02/05/1952
❖	Nơi sinh	Văn Giang, Ninh Giang, Hải Dương

❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	0320 3881 456
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	141130708 cấp ngày 5/5/2005 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Nhiệt điện
❖	Quá trình công tác:	
	01/1976 - 01/1980	Kỹ sư, Nhà máy phân đạm Hà Bắc
	02/1980 - 01/2006	Kỹ sư, Phó trưởng phòng, Trưởng phòng kỹ thuật Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại.
	02/2006 - 4/2008	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
	17/4/2008 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ	30.350 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Ông Nguyễn Văn Thanh	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	9/9/1959
❖	Nơi sinh	Minh Đức, Tứ Kỳ, Hải Dương
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương

❖	Điện thoại	0963 344 046
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	142466044 cấp ngày 15/8/2005 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế, Cử nhân chính trị
❖	Quá trình công tác:	
	01/1981 - 06/1984	Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	07/1984 - 01/1986	Văn phòng Đoàn thanh niên, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	02/1986 - 12/1988	Phó trưởng phòng hành chính, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	01/1989 - 11/2000	Trưởng Ngành Đời sống Quản trị, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại.
	12/2000 - 10/2007	Trưởng phòng Kế hoạch - Vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại)
	11/2007 - 04/2008	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
	17/4/2008 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ	34.020 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
C	BAN KIỂM SOÁT	
1	Bà Đoàn Thị Dung	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
❖	Chức vụ	Chuyên viên Ban Tài chính - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
❖	Giới tính	Nữ
❖	Ngày tháng năm sinh	24/6/1974

❖	Nơi sinh	Liên Bảo, Vụ Bản, Nam Định
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Phòng 403 B2, khu Tập thể Trung Tự, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Hà Nội
❖	Điện thoại	0903421929
❖	Số CMND	012414951 cấp ngày 11/4/2001 tại Hà nội
❖	Trình độ văn hoá	12/12
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế-chuyên ngành kế toán Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
❖	Quá trình công tác:	
	11/1994 đến 04/1998	Chuyên viên kế toán, Phòng Tài chính kế toán, Điện lực Nam Định,
	05/1998 đến 06/1998	Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán, Ban Chuẩn bị Đầu tư điện lực, Tổng Công ty Điện lực Việt Nam
	07/1998 đến nay	Chuyên viên Ban Tài chính kế toán, Tập đoàn Điện lực Việt Nam
❖	Số cổ phần nắm giữ	5000 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
2	Bà Hoàng Thị Viện	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
❖	Chức vụ	Kế toán Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
❖	Giới tính	Nữ
❖	Ngày tháng năm sinh	11/6/1959
❖	Nơi sinh	Thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh
❖	Quốc tịch	Việt Nam

❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	0912 335 414
❖	Số CMND	141943440 cấp ngày 05/4/2006 tại Hải Dương
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán tài chính
❖	Quá trình công tác:	
	05/1979 – 10/1981	CB cải tiến ngân sách cấp huyện, Sở Tài chính Lâm Đồng
	11/1981 – 05/1993	Kế toán, Ban Quản lý dự án, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	6/1993 đến nay	Kế toán Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại (Nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại)
❖	Số cổ phần nắm giữ	5.785 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Bà Trịnh Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ	Cán bộ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
❖	Giới tính	Nữ
❖	Ngày tháng năm sinh	29/01/1969
❖	Nơi sinh	Chí Linh, Hải Dương
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Trại Sen, Văn An, Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	0974 191 248

❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	141854456
❖	Trình độ chuyên môn	Quản trị Doanh nghiệp
❖	Quá trình công tác:	
	Từ 1990 - 1996	Công tác tại Công ty Vật tư nông nghiệp Chí Linh, Hải Dương
	Từ 1997 đến nay	Công tác tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại; từ 7/2007 tại Công ty Cổ phần DVSC nhiệt điện miền Bắc
❖	Số cổ phần nắm giữ	28.005 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Số lượng cán bộ công nhân viên trong Công ty (Tại thời điểm báo cáo 31/12/2011) là: 1.401 người (bao gồm lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên)

b) Các chính sách đối với người lao động:

- Chính sách đào tạo:

Công tác đào tạo nguồn nhân lực được Công ty quan tâm thường xuyên, thông qua việc tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại Công ty và cử cán bộ, công nhân kỹ thuật tham dự các khoá đào tạo chuyên đề do ngành Điện tổ chức. Tạo điều kiện cho nhiều CBCNV tham gia học Đại học tại chức tại các trường đại học nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn. Đồng thời, hiện nay Công ty đang quan tâm đào tạo nâng cao trình độ quản trị, điều hành cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý,... nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Chính sách tiền lương:

Việc xếp lương cho người lao động trong Công ty được thực hiện theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về hệ thống thang lương, bảng lương và các chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước, đồng thời thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương đối với công ty mẹ do Nhà nước làm chủ sở hữu và các công ty con trong tập đoàn kinh tế.

Công ty đã xây dựng, ban hành Quy chế trả lương và tổ chức thực hiện, đảm bảo công bằng theo mức độ đóng góp của NLĐ. Đồng thời Công ty tiếp tục từng bước hoàn thiện quy chế trả lương cho người lao động nhằm khuyến khích người

lao động không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, bảo đảm hài hoà các lợi ích của Công ty và người lao động.

- Các chính sách khác

Ngoài các chế độ theo quy định của pháp luật mà người lao động được hưởng, Công ty còn xây dựng ký kết Thỏa ước lao động tập thể trong đó có một số quyền lợi NLD được hưởng cao hơn so với luật như:

+ Được Công ty xem xét ưu tiên cho thuê nhà, nếu chưa có nhà để ở;

+ Ưu tiên trong việc xét chọn cho đi học tập nâng trình độ đối với những người có thành tích trong lao động sản xuất;

+ Thưởng bằng tiền cho các tập thể và cá nhân có thành tích đột xuất trong lao động sản xuất, thưởng cho các cá nhân có nhiều thành tích thông qua việc xét cho nghỉ công tác để tham quan du lịch trong và ngoài nước;

+ Công ty thực hiện chế độ làm việc 40h/tuần. NLD được nghỉ sớm 30 phút vào các ngày cuối tuần và ngày nghỉ lễ tết; được nghỉ không phải làm việc hưởng nguyên các chế độ 03 tháng trước khi về hưu.

+ Người lao động được Công ty mua bảo hiểm tai nạn con người, được trợ cấp thêm tối thiểu 15.000.000 đồng nếu không may bị chết.

Ngoài ra, người lao động của Công ty còn có thể được trợ cấp trong một số trường hợp khó khăn theo Quy chế của Công ty. Các công trình phúc lợi thường xuyên được Công ty quan tâm đầu tư nâng cấp nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất lẫn tinh thần cho người lao động.

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

- Thành phần Hội đồng Quản trị gồm có: 05 người (01 chủ tịch và 04 uỷ viên):

Ông Phạm Kim Lâm	Chủ tịch;
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Uỷ viên;
Ông Nguyễn Hữu Hằng	Uỷ viên;
Ông Hoàng Mạnh Hải	Uỷ viên;
Ông Nguyễn Việt Hà	Uỷ viên.

Trong đó số thành viên độc lập không điều hành là 03 người (Ông Nguyễn Hữu Hằng, Ông Hoàng Mạnh Hải, Ông Nguyễn Việt Hà).

- Hội đồng Quản trị trong những năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm theo quy định trong Điều lệ của Công ty và pháp luật của Nhà nước.

- Các tiêu bản trong HĐQT và vai trò của nó: Không có

- Quyền lợi của Thành viên HĐQT: Tất cả các thành viên HĐQT không có quan hệ giao dịch kinh doanh liên quan đến Công ty.

- Thành phần Ban Kiểm soát gồm có 3 người:

Bà Đoàn Thị Dung:	Trưởng ban;
-------------------	-------------

Bà Hoàng Thị Viện: Thành viên;

Bà Trịnh Thị Tuyết: Thành viên.

- Thù lao của thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc và Ban kiểm soát của Công ty năm 2011:

+ Lương của Chủ tịch HĐQT: 534,354 triệu đồng/ năm

+ Lương của Tổng Giám đốc: 403,957 triệu đồng/năm.

+ Thù lao của thành viên HĐQT: 06 triệu đồng/người/tháng.

+ Thù lao của thành viên BKS: 05 triệu đồng/người/tháng.

Tổng số tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc; thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2011 là 1.406,311 triệu đồng.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

- Cơ cấu cổ đông tính đến thời điểm 21/3/2012 – Ngày chốt danh sách đại hội cổ đông Công ty năm 2011.

TT	Nội dung	Số nhà đầu tư	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Trong nước	12,013	283,905,842	87.02	
1	Cá nhân	11,960	28,386,630	8.70	
2	Tổ chức	53	255,519,212	78.32	
	<i>Trong đó:</i>			-	
	- Tập đoàn điện lực VN		166,391,896	51.00	CD sáng lập
	- Ngân hàng thương mại CP Quốc tế		-	-	CD sáng lập
	- CTCP Đầu tư xây dựng Ngân Hà		-	-	CD sáng lập
	- Cổ phiếu quỹ		8,080,386	2.48	
II	Nước ngoài	859	42,329,158	12.98	
1	Cá nhân	806	1,825,164	0.56	
2	Tổ chức	53	40,503,994	12.42	
TỔNG			326,235,000	100.00	

- Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông đặc biệt và cổ đông lớn:

a) Cổ đông nội bộ :

- Từ 28/12/2011 đến 28/2/2011, Công ty Cổ phần chứng khoán Quốc tế thực hiện bán 58.050 CP. Số lượng CP còn sở hữu sau giao dịch : 323.401 CP

- Từ 21/1/2011 đến 22/3/2011, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực thực hiện : Mua 997.820 CP, Bán 768.420 CP. Số lượng CP sở hữu sau giao dịch là 39.434.300 CP.

- Từ 30/3/2011 đến 30/5/2011, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực thực hiện : Mua 402.620 CP, Bán 324.490 CP. Số lượng CP sở hữu sau giao dịch là : 39.602.930 CP (chiếm 12,14%/Vốn điều lệ).

- Từ 6/9/2011 đến 6/11/2011, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực thực hiện : Mua 1.022.620 CP, Bán 989.460 CP. Số lượng cổ phiếu sở hữu sau giao dịch là : 39.238.060 CP (Chiếm 12,03%/Vốn điều lệ)

b) Cổ đông lớn:

- Ngày 22/6/2011, Deutsche Bank AG London thực hiện mua : 95.670 CP. Số lượng CP sở hữu sau giao dịch là : 16.168.743 CP (chiếm 5%/Vốn điều lệ)

- Ngày 4/7/2011, Deutsche Bank AG London thực hiện bán : 51.800 CP, số lượng CP sở hữu sau giao dịch là : 16.116.943 CP (Chiếm tỷ lệ 4,99%/vốn điều lệ).

- Từ 30/6/2011 đến 9/8/2011, Deutsche Bank AG London thực hiện : mua 103.980 CP, bán 369.150 CP. Số lượng CP sở hữu sau giao dịch là 15.903.573 CP (Chiếm tỷ lệ 4,92%/vốn điều lệ)

c) Cổ phiếu quỹ :

Từ 03/10/2011 đến 15/12/2011, Công ty mua lại 5.000.000 CP nâng số cổ phiếu quỹ của Công ty từ 3.080.386 thành 8.080.386 CP.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHCM;
- <http://www.ppc.evn.vn>;
- Lưu VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khắc Sơn